



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 37

3309
TRÁC
ĐỊCH
AI C
VÀ
2/1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT

Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công Ty Kinh Doanh và Phát Triển Nhà Lâm Đồng theo Quyết định số 3747/QĐ-UB ngày 19/12/2006 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000142 đăng ký lần đầu ngày 27/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình: dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp, công trình điện từ 35KV trở xuống, công trình hạ tầng kỹ thuật. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm bê tông, kinh doanh vận tải hàng. Lập quy hoạch, tư vấn lập dự án, tư vấn quản lý dự án, tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật. Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn. Lập hồ sơ khảo sát địa hình và khai thác vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách. Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sản giao dịch bất động sản. Đào tạo nghề cho công nhân xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại số: 25 Trần Phú – Phường 3 – Thành Phố Đà Lạt – Tỉnh Lâm Đồng.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Ngày 09/02/2021, Công ty bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới là Ông Đinh Thanh Tâm, đồng thời miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với Bà Lê Thị Kim Chính.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Quách Tấn Hải	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Kim Chính	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên
Ông Ngô Phước	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Thanh Tâm	Tổng Giám đốc	Từ ngày 09/02/2021
Bà Lê Thị Kim Chính	Tổng Giám đốc	Đến ngày 09/02/2021
Ông Nguyễn Văn Hòa	Kế toán trưởng	

Ban kiểm soát

Ông Đào Ngọc Phương Nam	Trưởng ban
Bà Hoàng Việt Thúy Hồng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hiếu	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Thanh

Chủ tịch HĐQT

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng năm 2020 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 06 đến trang 37 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc



Đình Thanh Tâm
Tổng Giám đốc

Thành Phố Đà Lạt, ngày 27 tháng 03 năm 2021

84-C
TỶ
CHỨNG
TỬ VÀ
KẾ TOÁN
VIỆT
ỐC

Số: 115/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt, được lập ngày 27/03/2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.8 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng đính kèm về khả năng hoạt động liên tục của công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 24.548.804.286 đồng. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Khả năng hoạt động liên tục của công ty, phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục đầu tư vốn của chủ sở hữu. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tình huống không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của công ty.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám Đốc



Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "BTL", written over a horizontal line.

Bùi Thị Như Lê

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2855-2020-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.195.119.998	40.813.011.651
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	765.489.290	615.349.783
1. Tiền	111		757.308.290	607.168.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.181.000	8.181.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.11	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.549.881.663	20.636.878.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.631.736.159	12.165.656.271
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.921.674.813	3.922.577.933
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.265.571.685	10.219.963.336
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(6.269.100.994)	(5.671.319.323)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	18.167.191.433	18.644.426.257
1. Hàng tồn kho	141		18.167.191.433	18.660.414.965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(15.988.708)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		712.557.612	916.357.394
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	86.150.875	289.950.657
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	626.406.737	626.406.737
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.652.695.024	45.608.326.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		18.362.880.925	21.173.555.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	14.287.644.661	16.959.785.876
- Nguyên giá	222		34.610.912.268	35.474.035.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.323.267.607)	(18.514.249.685)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.075.236.264	4.213.769.460
- Nguyên giá	228		5.538.892.859	5.538.892.859
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.463.656.595)	(1.325.123.399)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	18.635.174.579	19.477.710.930
- Nguyên giá	231		29.549.207.355	29.549.207.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.914.032.776)	(10.071.496.425)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.942.282.911	2.807.483.635
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		348.000.000	348.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.405.717.089)	(3.540.516.365)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.709.356.609	2.146.576.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.709.356.609	2.146.576.657
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.847.815.022	86.421.338.209

30521
CỔ
TRÁCH N
DỊCH V
AI CHẾ
VÀ KI
NA
17-17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.026.359.286	71.622.921.345
I. Nợ ngắn hạn	310		61.743.924.284	63.536.953.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	12.522.511.282	12.731.048.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.534.037.444	5.459.028.724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.446.335.084	1.361.294.689
4. Phải trả người lao động	314		173.471.975	201.696.343
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	21.089.208.628	19.214.382.017
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	2.703.208.453	232.000.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.257.651.418	3.324.645.077
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	17.017.500.000	21.012.858.000
II. Nợ dài hạn	330		8.282.435.002	8.085.967.587
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	2.494.048.000	2.340.930.585
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	773.350.000	730.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	5.015.037.002	5.015.037.002
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.821.455.736	14.798.416.864
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	7.821.455.736	14.798.416.864
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.430.669.829	6.430.669.829
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.785.162.494	2.785.162.494
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		303.715.085	303.715.085
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(46.698.091.672)	(39.721.130.544)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(39.721.130.544)	(31.131.829.090)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.976.961.128)	(8.589.301.454)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.847.815.022	86.421.338.209

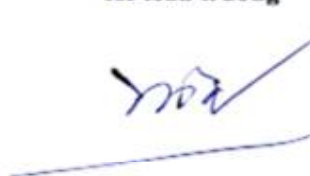
3864
NG TY
CỔ PHẦN
ĐÀ LẠT
H KẾ
TỐN RIÊNG
M VĨE
HỒ

Thành Phố Đà Lạt, ngày 27 tháng 03 năm 2021
Người lập biểu



Huỳnh Thị Lộc

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám Đốc



Đinh Thanh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.433.066.978	30.184.757.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	24.433.066.978	30.184.757.112
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.440.683.426	26.765.365.785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.992.383.552	3.419.391.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	720.216	7.958.766
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.865.782.951	5.253.961.405
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.000.582.227	5.139.230.777
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	301.248.488	392.794.709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.108.980.106	5.771.747.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.282.907.777)	(7.991.153.432)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	37.986.852	64.538.072
12. Chi phí khác	32	VI.8	732.040.203	662.686.094
13. Lợi nhuận khác	40		(694.053.351)	(598.148.022)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.976.961.128)	(8.589.301.454)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.976.961.128)	(8.589.301.454)

Thành Phố Đà Lạt, ngày 27 tháng 03 năm 2021
Người lập biểu

Huỳnh Thị Lộc

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hòa

Tổng Giám Đốc



Đình Thanh Tâm

C.T.Đ.Ố.
Đ.Đ.Đ.
Đ.Đ.Đ.
Đ.Đ.Đ.
Đ.Đ.Đ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.976.961.128)	(8.589.301.454)
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.100.860.780	3.392.439.766
- Các khoản dự phòng	03	1.446.993.687	718.559.614
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(720.216)	(7.958.766)
- Chi phí đi vay	06	5.000.582.227	5.139.230.777
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.570.755.350	652.969.937
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.489.214.883	3.064.692.948
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	493.223.532	(1.472.255.458)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	122.979.330	1.883.861.941
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.193.369.812	(220.195.761)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.768.115.616)	(1.396.589.025)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	43.350.000	144.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.144.777.291	2.656.484.582
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(248.371.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	720.216	7.958.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	720.216	(240.412.234)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.995.358.000)	(4.025.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.995.358.000)	(4.025.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	150.139.507	(1.608.927.652)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	615.349.783	2.224.277.435
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	765.489.290	615.349.783

AMH
+
M

Thành Phố Đà Lạt, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Thị Lộc

9

Nguyễn Văn Hòa

Đinh Thanh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Đà Lạt được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công Ty Kinh Doanh và Phát Triển Nhà Lâm Đồng theo Quyết định số 3747/QĐ-UB ngày 19/12/2006 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000142 đăng ký lần đầu ngày 27/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số: 25 Trần Phú – Phường 3 – Thành Phố Đà Lạt – Tỉnh Lâm Đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 27 người (số đầu năm là 29 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty: Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình: dân dụng, giao thông thủy lợi, công nghiệp, công trình điện từ 35KV trở xuống, công trình hạ tầng kỹ thuật. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, sản phẩm bê tông, kinh doanh vận tải hàng. Lập quy hoạch, tư vấn lập dự án, tư vấn quản lý dự án, tư vấn kiểm định chất lượng công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật. Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình xây dựng: dân dụng, công nghiệp, thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn. Lập hồ sơ khảo sát địa hình và khai thác vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách. Kinh doanh dịch vụ bất động sản, sản giao dịch bất động sản. Đào tạo nghề cho công nhân xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty có Công ty con và Công ty liên kết sau:

Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	Xây dựng, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, giám sát công trình, thiết kế công trình.	4.000.000.000 VND	100%	100%
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Bảo Lộc	Xây dựng, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, giám sát công trình, thiết kế công trình.	2.000.000.000 VND	100%	100%
Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	Tư vấn thiết kế, giám sát công trình xây dựng. Thiết kế, qui hoạch.	1.200.000.000 VND	29%	29%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25-30	25-30
- Máy móc, thiết bị	08	08
- Phương tiện vận tải	05-08	05-08
- Thiết bị quản lý	05	05
- Quyền sử dụng đất	49-50	49-50

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3884
CÔNG TY
GIỚI HỮU
TỰ TƯ
NH KẾ
TỔM TỐ
M VIỆC
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Quyền sử dụng đất	50	50
- Nhà cửa	25	25

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

1052
C
S
D
C
H
V
A
N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

20. Lãi trên cổ phiếu (được trình bày ở Báo cáo hợp nhất)

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23 Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn tạm thời bị đóng cửa. Ban Giám đốc công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	98.040.353	176.287.811
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	659.267.937	430.880.972
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	8.181.000	8.181.000
Cộng	765.489.290	615.349.783

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.631.736.159	12.165.656.271
Công Ty TNHH Xây Dựng & DV Thương Mại 765	288.580.332	24.452.500
Công Ty Cổ Phần DL Sinh Thái Lạc Nam	433.594.998	155.580.000
Công Ty Cổ Phần Xây Lắp & Vật Tư Xây Dựng Số 2	350.000.000	350.000.000
Công Ty TNHH Mai Thanh Tân	203.275.000	138.127.000
Công Ty TNHH Vạn Trường Đức	1.291.149.936	762.542.809
Các khách hàng khác	7.065.135.893	10.734.953.962
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	9.631.736.159	12.165.656.271

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.921.674.813	3.922.577.933
Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Bảo Lộc	1.733.889.543	1.733.889.543
Phạm Hoàng Long	670.949.658	670.949.658
Lê Trung Dũng	268.172.954	268.172.954
Lê Đức Nhân	440.945.108	440.945.108
Mai Vũ Trường Giang	128.059.447	191.695.811
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	679.658.103	616.924.859
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	3.921.674.813	3.922.577.933

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Bảo Lộc	1.733.889.543	1.733.889.543
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	62.000.000	62.000.000
Phạm Hoàng Long	670.949.658	670.949.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	10.265.571.685	10.219.963.336
Tạm ứng	51.397.741	101.448.483
Phải thu Công Ty TNHH MTV XD Địa Ốc Đà Lạt	1.322.919.341	1.322.919.340
Phải thu Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Bảo Lộc	8.576.000.243	8.480.382.401
Phải thu khác	315.254.360	315.213.112
b) Phải thu khác dài hạn	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ, ký cược	3.000.000	3.000.000
Cộng	10.268.571.685	10.222.963.336
<i>Trong đó: phải thu khác là các bên liên quan</i>		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	1.322.919.341	1.322.919.340
Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Bảo Lộc	8.576.000.243	8.480.382.401

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
a) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.337.006.369	(6.269.100.994)	6.663.658.789	(5.671.319.323)
Khách hàng thuộc cung cấp hoạt động xây lắp	1.352.235.237	(1.151.665.650)	1.212.997.854	(1.151.665.650)
Khách hàng thuộc cung cấp vật liệu xây dựng	4.541.822.060	(4.031.643.586)	4.722.026.493	(3.791.019.231)
Khách hàng thuộc cung cấp dịch vụ khác	1.442.949.072	(1.085.791.758)	728.634.442	(728.634.442)
b) Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	-	-
Cộng	7.337.006.369	(6.269.100.994)	6.663.658.789	(5.671.319.323)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	1.200.228.308	-	1.448.289.398	-	-
Công cụ, dụng cụ	6.293.660	-	6.293.659	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.960.669.465	-	16.636.677.465	-	-
Thành phẩm	-	-	569.154.443	-	(15.988.708)
Hàng hoá	-	-	-	-	-
Cộng	18.167.191.433	-	18.660.414.965	(15.988.708)	

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ
Chi phí trả trước ngắn hạn khác

b) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ
Chi phí quyền khai thác khoáng sản và đền bù vùng nguyên liệu khai thác
Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	86.150.875	289.950.657
	-	32.703.807
	86.150.875	257.246.850
	1.709.356.609	2.146.576.657
	125.088.294	745.536.815
	712.732.667	630.753.671
	871.535.648	770.286.171
Cộng	1.795.507.484	2.436.527.314

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	9.111.639.097	22.055.440.730	4.069.729.672	237.226.062	35.474.035.561
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	657.697.929	205.425.364	-	863.123.293
- Thanh lý, nhượng bán					
- Chuyển sang phân bổ		657.697.929	205.425.364		863.123.293
Số dư cuối năm	9.111.639.097	21.397.742.801	3.864.304.308	237.226.062	34.610.912.268
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	3.887.473.520	11.104.400.613	3.285.149.490	237.226.062	18.514.249.685
Số tăng trong năm	341.214.529	1.514.427.030	264.149.674	-	2.119.791.233
- Khấu hao trong năm	341.214.529	1.514.427.030	264.149.674		2.119.791.233
Số giảm trong năm	-	260.611.092	50.162.219	-	310.773.311
- Chuyển sang phân bổ		260.611.092	50.162.219		310.773.311
Số dư cuối năm	4.228.688.049	12.358.216.551	3.499.136.945	237.226.062	20.323.267.607
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	5.224.165.577	10.951.040.117	784.580.182	-	16.959.785.876
Tại ngày cuối năm	4.882.951.048	9.039.526.250	365.167.363	-	14.287.644.661

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.387.183.860 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.196.849.195 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm	4.404.107.500	141.958.364	992.826.995	5.538.892.859
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.404.107.500	141.958.364	992.826.995	5.538.892.859
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm	988.677.185	113.566.678	222.879.536	1.325.123.399
Khấu hao trong năm	89.879.744	28.391.686	20.261.766	138.533.196
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.078.556.929	141.958.364	243.141.302	1.463.656.595
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày đầu năm	3.415.430.315	28.391.686	769.947.459	4.213.769.460
Tại ngày cuối năm	3.325.550.571	-	749.685.693	4.075.236.264

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	16.266.575.243	13.282.632.112	29.549.207.355
Số tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	16.266.575.243	13.282.632.112	29.549.207.355
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	6.985.546.848	3.085.949.577	10.071.496.425
Khấu hao trong năm	566.036.555	276.499.796	842.536.351
Tại ngày cuối năm	7.551.583.403	3.362.449.373	10.914.032.776
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	9.281.028.395	10.196.682.535	19.477.710.930
Tại ngày cuối kỳ (*)	8.714.991.840	9.920.182.739	18.635.174.579

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.299.702.771 đồng.

(*) Ghi chú: Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		01/01/2020			
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào công ty con	6.000.000.000	(4.286.180.494)		6.000.000.000	(3.363.202.375)	
- Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	4.000.000.000	(2.286.180.494)	100%	4.000.000.000	(1.363.202.375)	100%
- Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Bảo Lộc	2.000.000.000	(2.000.000.000)	100%	2.000.000.000	(2.000.000.000)	100%
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	348.000.000	(119.536.595)		348.000.000	(177.313.990)	
- Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	348.000.000	(119.536.595)	29%	348.000.000	(177.313.990)	29%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-		-	-	
Cộng	6.348.000.000	(4.405.717.089)	-	6.348.000.000	(3.540.516.365)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**12. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	12.522.511.282	12.522.511.282	12.731.048.908	12.731.048.908
Công Ty Cấp Nước Lâm Đồng	411.889.779	411.889.779	502.808.779	502.808.779
Công Ty TNHH Thiên Tự Phước	1.090.576.200	1.090.576.200	1.368.183.200	1.368.183.200
Công Ty Cổ Phần Thăng Đạt	235.922.551	235.922.551	547.298.359	547.298.359
Công Ty Cổ Phần Hữu Thịnh	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Nguyễn Văn Đức	1.750.000.000	1.750.000.000	1.750.000.000	1.750.000.000
Hoàng Đức Văn	1.626.264.960	1.626.264.960	1.650.000.000	1.650.000.000
Mai Đức Quốc	1.315.529.794	1.315.529.794	1.315.529.794	1.315.529.794
Cao Đăng Tuấn	1.173.890.090	1.173.890.090	1.173.890.090	1.173.890.090
Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Đà Lạt	1.523.707.998	1.523.707.998	1.523.707.998	1.523.707.998
Phan Hoàng Chí	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Các nhà cung cấp khác	2.644.729.910	2.644.729.910	2.149.630.688	2.149.630.688
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	12.522.511.282	12.522.511.282	12.731.048.908	12.731.048.908
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>			<i>31/12/2020</i>	<i>01/01/2020</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Công Ty TNHH MTV Địa Ốc Đà Lạt</i>			<i>1.523.707.998</i>	<i>1.523.707.998</i>

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	a) Thuế và các khoản phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	19.929.732	1.273.027.183	936.252.472	356.704.443
Thuế tài nguyên	-	400.441.247	359.145.322	41.295.925
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.337.177.107	1.018.865.107	1.323.541.348	1.032.500.866
Các loại thuế khác	4.187.850	125.566.400	113.920.400	15.833.850
Cộng	1.361.294.689	2.817.899.937	2.732.859.542	1.446.335.084
b) Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	574.135.402	-	-	574.135.402
Thuế TNCN nộp thừa	30.471.464	4.156.274	4.156.274	30.471.464
Các loại thuế khác nộp thừa	21.799.871	4.000.000	4.000.000	21.799.871
Cộng	626.406.737	8.156.274	8.156.274	626.406.737

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	21.089.208.628	19.214.382.017
Chi phí lãi vay	20.340.945.500	18.108.478.889
Chi phí khác	748.263.128	1.105.903.128
b) <i>Chi phí phải trả dài hạn</i>	-	-
Cộng	21.089.208.628	19.214.382.017

15. Phải trả khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) <i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	3.257.651.418	3.324.645.077
Tài sản thừa chưa xử lý	136.025.818	136.025.818
Kinh phí công đoàn	344.799.055	319.718.283
Phải trả cổ phần hóa	66.800.000	66.800.000
Kinh phí bảo trì chung cư	340.120.775	380.120.775
Phải trả cổ tức	63.370.332	63.370.332
Phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	110.633.173	110.633.173
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	71.663.578	53.079.331
Phải trả lãi vay	589.003.233	589.003.233
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	206.009.482	290.543.334
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.329.225.972	1.315.350.798
b) <i>Phải trả dài hạn khác</i>	773.350.000	730.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	773.350.000	730.000.000
Cộng	4.031.001.418	4.054.645.077

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt</i>	206.009.482	290.543.334

52138
CÔNG
CHÍNH
CH VỤ T
CHÍNH I
À KIỂM
NAM V
TP. Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020					Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn	17.017.500.000	17.017.500.000	-	3.995.358.000	21.012.858.000	21.012.858.000	21.012.858.000	21.012.858.000	
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN (a1)	12.500.000	12.500.000		552.000.000	564.500.000	564.500.000	564.500.000	564.500.000	
Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Lâm Đồng	-	-	-	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	
Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Lâm Đồng (a2)	17.005.000.000	17.005.000.000	-	80.000.000	17.085.000.000	17.085.000.000	17.085.000.000	17.085.000.000	
Quỹ Đầu Tư Phát Triển	-	-	-	3.343.358.000	3.343.358.000	3.343.358.000	3.343.358.000	3.343.358.000	
b) Vay dài hạn	5.015.037.002	5.015.037.002	-	-	5.015.037.002	5.015.037.002	5.015.037.002	5.015.037.002	
Quỹ Đầu Tư Phát Triển (b1)	5.015.037.002	5.015.037.002	-	-	5.015.037.002	5.015.037.002	5.015.037.002	5.015.037.002	
Cộng	22.032.537.002	22.032.537.002	-	3.995.358.000	26.027.895.002	26.027.895.002	26.027.895.002	26.027.895.002	

Đơn vị tính: VND

a) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn như sau:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức đảm bảo khoản vay
(a1) 0148/TDN/15CD ngày 01-02-2016	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương VN	10%	12.500.000	Thế chấp tài sản
(a2) 5400LAV201200791	Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Lâm Đồng	12,00%	9.005.000.000	Tin chấp
(a2) 5400LAV201200896	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	12,00%	8.000.000.000	Tin chấp
(b1) 01/2014/HĐTD-QPTNO-DA	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	7,20%	4.000.000.000	Tin chấp
(b1) 02/2013/HĐTD-QPTNO-DA	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	7,20%	1.015.037.002	Tin chấp
Cộng			22.032.537.002	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cho thuê bất động sản	5.197.256.453	2.572.930.585
Cộng	5.197.256.453	2.572.930.585

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	6.430.669.829	2.785.162.494	303.715.085	(31.131.829.089)	23.387.718.319	
- Lãi (Lỗ) trong năm trước					(8.589.301.454)	(8.589.301.454)	
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	6.430.669.829	2.785.162.494	303.715.085	(39.721.130.543)	14.798.416.864	
-(Lỗ) trong năm nay					(6.976.961.128)	(6.976.961.128)	
Số dư cuối năm	45.000.000.000	6.430.669.829	2.785.162.494	303.715.085	(46.698.091.671)	7.821.455.736	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	%	01/01/2020	%	Đơn vị tính: VND
Vốn góp của các đối tượng khác	45.000.000.000	100,00%	45.000.000.000	100,00%	
Cộng	45.000.000.000	100%	45.000.000.000	100%	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
USD	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
e) Nợ khó đòi đã xử lý	154.750.111	154.750.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	17.874.015.035	24.091.120.910
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.559.051.943	6.093.636.202
Cộng	24.433.066.978	30.184.757.112
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	19.518.440.058	23.724.957.376
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.922.243.368	3.040.408.409
Cộng	21.440.683.426	26.765.365.785
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	720.216	7.958.766
Cộng	720.216	7.958.766
4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	5.000.582.227	5.139.230.777
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá đầu tư tài chính	865.200.724	114.730.628
Cộng	5.865.782.951	5.253.961.405
5. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	242.062.801	318.094.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	3.813.344
Chi phí bằng tiền khác	59.185.687	70.887.264
Cộng	301.248.488	392.794.709



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	1.694.294.595	4.135.189.286
Chi phí khấu hao TSCĐ	83.424.236	104.475.991
Chi phí dự phòng	597.781.671	664.606.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.805.127	160.568.541
Chi phí bằng tiền khác	564.674.477	706.906.915
Cộng	3.108.980.106	5.771.747.411

7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	37.986.852	64.538.072
Cộng	37.986.852	64.538.072

8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ, PB CCDC trong giai đoạn Nhà máy gạch tạm ngưng hoạt động	184.508.120	434.068.239
Chi phí trạm trộn bê tông ngưng hoạt động	481.497.199	-
Phạt vi phạm	533.000	184.838.382
Chi phí khác	65.501.884	43.779.473
Cộng	732.040.203	662.686.094

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.976.961.128)	(8.589.301.454)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	533.000	184.838.382
+ Các khoản điều chỉnh tăng	533.000	184.838.382
. Chi phí không hợp lệ	533.000	184.838.382
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
. Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(6.976.428.128)	(8.404.463.072)
- Chuyển lỗ những năm trước	-	-
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	12.290.282.799	18.067.665.084
Chi phí nhân công	3.115.666.724	6.409.416.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.100.860.780	3.392.439.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.829.448.696	3.209.703.051
Chi phí bằng tiền khác	2.838.645.021	3.407.228.984
Cộng	25.174.904.020	34.486.452.905

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 09/02/2021, Công ty bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới là Ông Đinh Thanh Tâm, đồng thời miễn nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với Bà Lê Thị Kim Chính.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020.

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Địa Ốc Đà Lạt	Công ty con	Thanh toán hộ	84.533.853
Công Ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc	Công ty con	Cho mượn	95.617.842

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	114.000.000	154.000.000

1384
ÔNG T
KIỂM T
VỤ T
NH B
KIỂM T
LM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Năm trước	Khai thác bán vật liệu xây dựng	Cộng tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận	6.093.636.202	24.091.120.910	30.184.757.112
Các chi phí trực tiếp cho bộ phận	11.626.727.897	26.549.182.647	38.175.910.544
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.533.091.695)	(2.458.061.737)	(7.991.153.432)
Lợi nhuận khác	(169.969.723)	(428.178.299)	(598.148.022)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(5.703.061.418)	(2.886.240.036)	(8.589.301.454)
Tài sản và nợ phải trả tại ngày 31/12/2019			
Tài sản bộ phận	54.412.422.679	32.008.915.530	86.421.338.209
Tổng tài sản	54.412.422.679	32.008.915.530	86.421.338.209
Nợ phải trả bộ phận	68.539.211.504	3.083.709.841	71.622.921.345
Tổng nợ phải trả	68.539.211.504	3.083.709.841	71.622.921.345

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, do công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Giá trị số sách			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	765.489.290	-	615.349.783	-
Phải thu khách hàng	9.631.736.159	(5.425.400.679)	12.165.656.271	(5.184.776.323)
Trả trước cho người bán	3.921.674.813	(537.432.995)	3.922.577.933	(180.275.680)
Phải thu khác	10.268.571.685	(306.267.320)	10.222.963.336	(306.267.320)
Cộng	24.587.471.947	(6.269.100.994)	26.926.547.323	(5.671.319.323)

<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá trị số sách	
31/12/2020	01/01/2020

Nợ phải trả tài chính			
Phải trả cho người bán	12.522.511.282	12.731.048.908	
Các khoản vay	22.032.537.002	26.027.895.002	
Chi phí phải trả	21.089.208.628	19.214.382.017	
Các khoản phải trả khác	6.525.049.418	6.395.575.662	
Cộng	62.169.306.330	64.368.901.589	

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định, bất động sản đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.8, V.10 và V16). Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác để đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê mặt bằng vào ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2020 (xem thuyết minh số V.15).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	53.886.871.328	8.282.435.002	62.169.306.330
Các khoản vay	17.017.500.000	5.015.037.002	22.032.537.002
Phải trả người bán	12.522.511.282	-	12.522.511.282
Phải trả khác	3.257.651.418	3.267.398.000	6.525.049.418
Chi phí phải trả	21.089.208.628	-	21.089.208.628
Số đầu năm	56.282.934.002	8.085.967.587	64.368.901.589
Các khoản vay	21.012.858.000	5.015.037.002	26.027.895.002
Phải trả người bán	12.731.048.908	-	12.731.048.908
Phải trả khác	3.324.645.077	3.070.930.585	6.395.575.662
Chi phí phải trả	19.214.382.017	-	19.214.382.017

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 24.548.804.286 đồng. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Khả năng hoạt động liên tục của công ty, phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục đầu tư vốn của chủ sở hữu. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tình huống không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của công ty.

9. Thông tin khác

Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên 2016, Công ty phát hành tăng vốn điều lệ 30 tỷ đồng từ 45 tỷ đồng lên 75 tỷ đồng trong năm 2016. Tuy nhiên trong năm 2016 và năm 2017 Công ty vẫn chưa thực hiện được. Tiếp đó theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2017/NQ/HĐQT-DLR ngày 05/01/2017 về việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Tổng số lượng cổ phần chào bán là 3.000.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 66,67% số lượng cổ phần đang lưu hành. Giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phần. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá 30.000.000.000 đồng. Phương thức chào bán: chào bán cổ phiếu riêng lẻ. Thời gian dự kiến chào bán: quý 1/2017. Đến ngày phát hành báo cáo này Công ty vẫn chưa phát hành tăng vốn theo nghị quyết trên được.

Theo nghị quyết số 06/2017/NQ/HĐQT-DLR ngày 23/06/2017, Hội Đồng Quản Trị thống nhất thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 vào ngày 05/08/2017. Tuy nhiên đến ngày 05/08/2017, Công ty vẫn chưa tổ chức được Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 như nghị quyết đã nêu. Ngày 03/08/2017 Hội Đồng Quản Trị đã ra nghị quyết số 07/2017/NQ/HĐQT-DLR theo đó Hội Đồng Quản Trị thống nhất hoãn thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 dự kiến tổ chức vào ngày 05/08/2017 cho đến khi có phán quyết của Tòa án để xác định quyền sở hữu đối với số cổ phiếu đang tranh chấp giữa các cổ đông. Đến ngày phát hành báo cáo này Công ty vẫn chưa tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2017.



Thành Phố Đà Lạt, ngày 27 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Huỳnh Thị Lộc


Nguyễn Văn Hòa



Đinh Thanh Tâm